

PHỤ LỤC 01
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN (chưa bao gồm thuế GTGT)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3256/2025/QĐ-TGD ngày 15/08/2025
của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Á)

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí áp dụng với TKTT 8 số	Mức phí áp dụng với TKTT 16 số
I	DỊCH VỤ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN VND			
1	Mở tài khoản			
1.1	D01T	Mở tài khoản(*)	Miễn phí	
(*) Số dư ban đầu mở tài khoản và duy trì tối thiểu			500.000 VND	
1.2	D02T	Phí duy trì TK (Áp dụng với các trường hợp TK có số dư bình quân dưới mức tối thiểu, không bao gồm TK có chức năng thấu chi)	20.000 VND/tháng	200.000 VND/tháng
1.3	D16T	Mở tài khoản thanh toán số tự chọn	Theo quy định	
2	Quản lý tài khoản			
2.1	D03T	Quản lý TK	20.000 VND/tháng	200.000 VND/tháng
2.2	D04T	Quản lý đồng sở hữu theo yêu cầu KH	30.000 VND/tháng	50.000 VND/tháng
2.3	D05T	Quản lý TK theo yêu cầu đặc biệt của KH (tiền gửi vốn chuyên dùng,...)	Theo thỏa thuận Min 200.000 VND /tháng	Theo thỏa thuận Min 400.000 VND /tháng
2.4	D06T	Phong tỏa TK theo yêu cầu KH và/hoặc bên thứ ba (trừ trường hợp theo yêu cầu của VAB hoặc cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật)	50.000 VND/lần/TK	100.000VND/lần/TK
2.5	D11T	Quản lý gói tài khoản VFlex	Theo quy định	
2.6	D12T	Quản lý gói tài khoản VFlex Business	14.900.000 VND/tháng	
2.7	D15T	Quản lý tài khoản không phát sinh giao dịch trong 12 tháng (không tính giao dịch phát sinh do trả lãi, thu phí của VAB)	100.000 VND/tháng/TK	400.000 VND/tháng/TK
3	Đóng tài khoản			
3.1	D07T	Dưới 12 tháng kể từ ngày mở	100.000 VND/TK	100.000 VND/TK

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí áp dụng với TKTT 8 số	Mức phí áp dụng với TKTT 16 số
				Miễn phí nếu KH đóng mà mở TK 8 số
3.2	D08T	Từ 12 tháng trở lên kể từ ngày mở	Miễn phí	
3.3	D09T	Phục hồi tài khoản đã đóng	Miễn phí	Không được phục hồi
4	Nộp tiền mặt vào tài khoản			
4	D10T	Nộp tiền mặt vào tài khoản tại VAB	Miễn phí	
5	Rút tiền mặt từ tài khoản			
5.1	D13T	Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản hoặc trong ngày nhận báo có vào TK	0,03% *số tiền rút Min 20.000 VND; Max 1.000.000 VND	
5.2	D14T	Rút tiền mặt sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản hoặc sau 01 ngày nhận báo có vào TK	Miễn phí	
Lưu ý:				
- Miễn phí đối với các trường hợp sau: + Rút tiền từ TKTT để mở STK/HĐTG, trả nợ vay tại VAB, mua/bán ngoại tệ chuyển khoản. + Khoản tiền có nguồn gốc từ tiền gốc, lãi gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn/hợp đồng tiền gửi. + Khoản tiền được VAB giải ngân. + Các khoản tiền do VAB chi trả theo hợp đồng hợp tác/mua bán như chi trả tiền thuê địa điểm giao dịch, ... + KH rút tiền để thanh toán cho Đối tác, đồng thời số tiền rút ra được nộp vào tài khoản của Đối tác mở tại VAB. + Các trường hợp rút tiền mặt khác nhưng thực tế không chi tiền mặt. - Báo có được hiểu là nhận tiền từ TCTD khác chuyển đến				
II	DỊCH VỤ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN NGOẠI TỆ			
1	Mở tài khoản			
1.1	D11N	Mở tài khoản (*)	Miễn phí	
(*) Số dư ban đầu mở tài khoản và duy trì tối thiểu (Khi mở tài khoản hoặc khi phát sinh giao dịch)			50 USD/ 50 EUR hoặc ngoại tệ khác tương đương	
1.2	D12N	Phí duy trì TK (Áp dụng với các trường hợp TK có số dư bình quân dưới mức tối thiểu, không bao gồm TK có chức năng thấu chi)	Miễn phí	10 USD/10 EUR/10 GBP/1500 JPY/15 AUD/15 SGD/ 15 CAD/ 10 CHF/80 HKD/tháng
2	Quản lý tài khoản			

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí áp dụng với TKTT 8 số	Mức phí áp dụng với TKTT 16 số
2.1	D13N	Quản lý tài khoản thông thường	Miễn phí	10 USD/10 EUR/10 GBP/1500 JPY/15 AUD/15 SGD/ 15 CAD/ 10 CHF/80 HKD/tháng
2.2	D14N	Quản lý đồng sở hữu theo yêu cầu KH	2 USD/2 EUR/2 GBP/300 JPY/3 AUD/3 SGD/ 3 CAD/ 2CHF/20 HKD/tháng	5 USD/5 EUR/5 GBP/1000 JPY/10 AUD/10 SGD/ 10 CAD/ 5CHF/50 HKD/tháng
2.3	D15N	Quản lý TK theo yêu cầu đặc biệt của KH	Theo thỏa thuận Min 5USD/tháng Hoặc ngoại tệ khác tương đương	Theo thỏa thuận Min 10USD/tháng Hoặc ngoại tệ khác tương đương
2.4	D16N	Phong tỏa TK theo yêu cầu KH và/hoặc bên thứ ba (trừ trường hợp theo yêu cầu của pháp luật)	3 USD/lần/TK Hoặc ngoại tệ khác tương đương	6 USD/lần/TK Hoặc ngoại tệ khác tương đương
3	Đóng tài khoản			
3.1	D17N	Dưới 12 tháng kể từ ngày mở	10 USD (Hoặc ngoại tệ khác tương đương)	10 USD (Hoặc ngoại tệ khác tương đương) Miễn phí nếu KH đóng và mở TK 8 số
3.2	D18N	Từ 12 tháng trở lên kể từ ngày mở	Miễn phí	
3.3	D19N	Phục hồi tài khoản đã đóng	Miễn phí	Không được phục hồi
4	Nộp tiền mặt vào TK			
4.1	D22N	Đối với USD	0,5%*số tiền nộp; Min 3 USD	
4.2	D23N	Đối với EUR	0,4 % *số tiền nộp; Min 3 EUR	
4.3	D24N	Ngoại tệ khác	0,8%* số tiền nộp; Min 8 USD	
5	Rút tiền mặt từ tài khoản			
5.1	D25N	Rút USD	0,4% *số tiền rút; Min 3USD	
5.2	D26N	Nhận bằng VND	Miễn phí	
5.3	D27N	Rút EUR	0,3% *số tiền rút; Min 3 EUR	
5.4	D28N	Rút ngoại tệ khác	0,4% *số tiền rút; Min 5 USD	

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí áp dụng với TKTT 8 số	Mức phí áp dụng với TKTT 16 số
III DỊCH VỤ TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN, CHÚNG CHỈ TIỀN GỬI (CCTG)				
1	D01G	Thông báo mất, cấp lại bản sao, xác nhận hoặc sao kê Hợp đồng tiền gửi (HĐTG), giấy tờ có giá (GTCG)	200.000 VND/lần	
2	D02G	Phong tỏa Hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá do VAB phát hành theo đề nghị khách hàng	50.000 VND/lần	
3	D04G	Phong tỏa Hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá do VAB phát hành theo đề nghị của TCTD khác	100.000 VND/lần	
4	D05G	Phí chuyển nhượng quyền sở hữu tiền gửi có kỳ hạn/CCTG/GTCG	100.000 VND/lần	
IV DỊCH VỤ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TÀI KHOẢN				
1	Sao kê/sổ phụ tài khoản/Giấy báo nợ/Giấy báo có			
1.1	D01V	Cấp sao kê/sổ phụ/giấy báo nợ/giấy báo có điện tử - qua email đã đăng ký của KH hoặc kênh Ngân hàng số (Internet Banking/....) ¹ .	Miễn phí	
1.2	D03V	Nhận bản cứng sao kê/sổ phụ/giấy báo nợ/giấy báo có tại quầy/quia đường bưu điện. Trường hợp khách hàng nhận sao kê/sổ phụ/giấy báo nợ/giấy báo có định kỳ: Miễn phí đến hết 30/09/2025.	50.000 VND/sao kê/tháng/tài khoản; hoặc 5.000 VND/trang, tối thiểu 30.000 VND/lần (Phí chuyển phát nhanh do khách hàng trả tối thiểu: 20.000 VND/hồ sơ)	
2	Sao lục chứng từ			
2.1	D05V	Chứng từ phát sinh dưới 1 năm	50.000/chứng từ	
2.2	D06V	Chứng từ phát sinh trên 1 năm hoặc dưới 1 năm nhưng tài khoản đã đóng	100.000/chứng từ	
3	Fax chứng từ theo yêu cầu khách hàng (được thu thêm khi KH yêu cầu)			
3.1	D07V	Đơn vị xác nhận cùng tỉnh/TP	1.000 VND/trang	
3.2	D08V	Đơn vị xác nhận khác tỉnh/TP	3.000 VND/trang	
4	Xác nhận số dư theo yêu cầu KH			

¹ Khách hàng tự truy cập kênh Ngân hàng số/Website VAB để xuất sao kê/sổ phụ/Giấy báo nợ/Giấy báo có

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí áp dụng với TKTT 8 số	Mức phí áp dụng với TKTT 16 số
4.1	D09V	Xác nhận số dư bằng văn bản tiếng Việt và tiếng Anh	100.000 VND/ bản đối với 2 bản đầu, từ văn bản thứ 3 thu 20.000 VNĐ/ bản	
4.2	D10V	Xác nhận số dư bằng văn bản tiếng Việt hoặc tiếng Anh	50.000 VND/ bản đối với 2 bản đầu, từ văn bản thứ 3 thu 10.000 VNĐ/ bản	
4.3	D11V	Xác nhận số dư bằng điện SWIFT	7 USD/điện	
5	Cung cấp mẫu/biểu, ấn chỉ thanh toán			
5.1	D13V	Mẫu ủy nhiệm chi	theo chi phí thực tế in ấn	
5.2	D14V	Mẫu khác (quyền)	theo chi phí thực tế in ấn	
6	Phí dịch vụ giao dịch qua fax/email			
6.1	D15V	Phí thực hiện giao dịch qua fax/Email	50.000 VND/tháng	
6.2	D16V	Phí chậm bổ sung chứng từ bản chính	50.000 VND/ngày/chứng từ	
6.3	D17V	Phí không bổ sung chứng từ bản chính	500.000 VND/chứng từ	
6.4	D18V	Phí xác nhận thông tin theo yêu cầu của khách hàng (được VAB chấp thuận)	300.000 VND/lần	
7	D19V	Dịch vụ khác theo yêu cầu của khách hàng	Thu theo thỏa thuận	
V	DỊCH VỤ TÀI KHOẢN ĐỊNH DANH			
1	D01C	Đăng ký dịch vụ/thay đổi dịch vụ	Miễn phí	
2	D02C	Phí sử dụng dịch vụ	3.000 VND/giao dịch thành công (đã bao gồm phí SMS)	
VI	DỊCH VỤ TÀI KHOẢN VIRTUAL ACCOUNT			
1	D17T	Mở mới lần đầu	Áp dụng đối với các VA Đăng cấp	Thỏa thuận Tối thiểu: 20,000,000 VND/VA
2	D17T		Áp dụng đối với các VA Phú Quý	Thỏa thuận Tối thiểu: 20,000,000 VND/VA
3	D17T		Áp dụng đối với các VA trùng mã số thuế/ngày thành lập doanh nghiệp	Thỏa thuận Tối thiểu: 1,000,000 VND/VA

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí áp dụng với TKTT 8 số	Mức phí áp dụng với TKTT 16 số
4	D17T		01 -05	Thỏa thuận Tối thiểu: 1,000,000 VND/VA
5	D17T		Từ 5 đến 50	Thỏa thuận Tối thiểu: 100,000 VND/ VA
6	D17T		Trên 50	Thỏa thuận Tối thiểu: 50,000 VND/ VA
7	D18T	Phí quản lý Virtual Account	Dưới 50	Thỏa thuận Tối thiểu: 200,000 VND/tháng
8	D18T		Từ 50 đến 100	Thỏa thuận Tối thiểu: 500,000/tháng
9	D18T		Trên 100	Thỏa thuận Tối thiểu: 1,000,000 VND/tháng
10	D19T	Đóng Virtual Account dưới 12 tháng kể từ ngày mở	Dưới 50	Thỏa thuận Tối thiểu: 500,000 VND/lần
11	D19T		Từ 50 đến 100	Thỏa thuận Tối thiểu: 1,000,000 VND/lần
12	D19T		Trên 100	Thỏa thuận Tối thiểu: 2,000,000 VND/lần
13		Đóng Virtual Account từ 12 tháng trở lên kể từ ngày mở	Miễn phí	
VII	DỊCH VỤ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN TẬP TRUNG (Thu vào ngày 10 hàng tháng)			
1	D20T	Số Tài khoản phụ < 10 tài khoản	100.000 VND/tài khoản phụ Tối thiểu: 500.000 VND/tháng	150.000 VND/tài khoản phụ Tối thiểu: 600.000 VND/tháng (Bất kỳ TKP, TKG 16 số đều áp dụng mức phí này)
2	D20T	10 ≤ Số Tài khoản phụ ≤ 15 tài khoản	100.000 VND/tài khoản phụ Tối thiểu: 600.000 VND/tháng	150.000 VND/tài khoản phụ Tối thiểu: 700.000 VND/tháng

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí áp dụng với TKTT 8 số	Mức phí áp dụng với TKTT 16 số
				(Bất kỳ TKP, TKC 16 số đều áp dụng mức phí này)
3	D20T	Số Tài khoản phụ >15 tài khoản	100.000 VND/tài khoản phụ Tối thiểu: 1.000.000 VND/tháng	150.000 VND/tài khoản phụ Tối thiểu: 1.100.000 VND/tháng (Bất kỳ TKP, TKC 16 số đều áp dụng mức phí này)
VII PHÍ TÀI KHOẢN THẤU CHI				
STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Ghi chú
1	D21T	Thiết lập tài khoản thấu chi (TKTC)	0.1%* HMTc được cấp Min: 200.000 VND	Thu ngay khi mở tài khoản thấu chi (ĐVKD thực hiện thu)
2	D22T	Quản lý TKTC	100.000 VND/tháng	Thu vào ngày 28 hàng tháng Miễn phí đến hết ngày 31/12/2025
3	D23T	Đóng tài khoản thấu chi	Miễn phí	
4	D24T	Phí phạt do vượt hạn mức thấu chi	200.000 VND/ngày	Phí tính theo từng ngày khi HMTc vượt. (ĐVKD thực hiện thu)